

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-17.7%	-9.5%	3.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.06
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

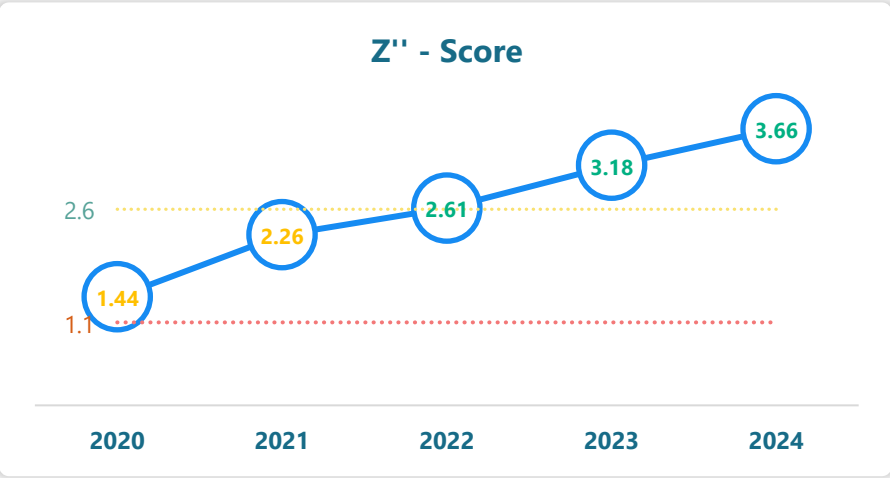
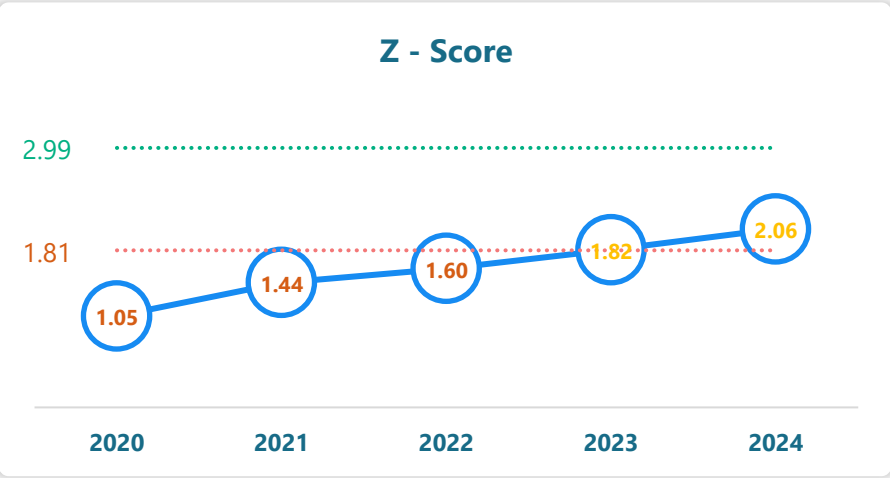
Hệ số nguy cơ phá sản	3.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,288		▲ 157
tỷ VNĐ		▲ 13.8%

LN sau thuế	2024	YoY
111		▲ 9.00
tỷ VNĐ		▲ 8.4%

ROE	2024	+/- YoY
9.5%		▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
4.9%		▲ 0.5%



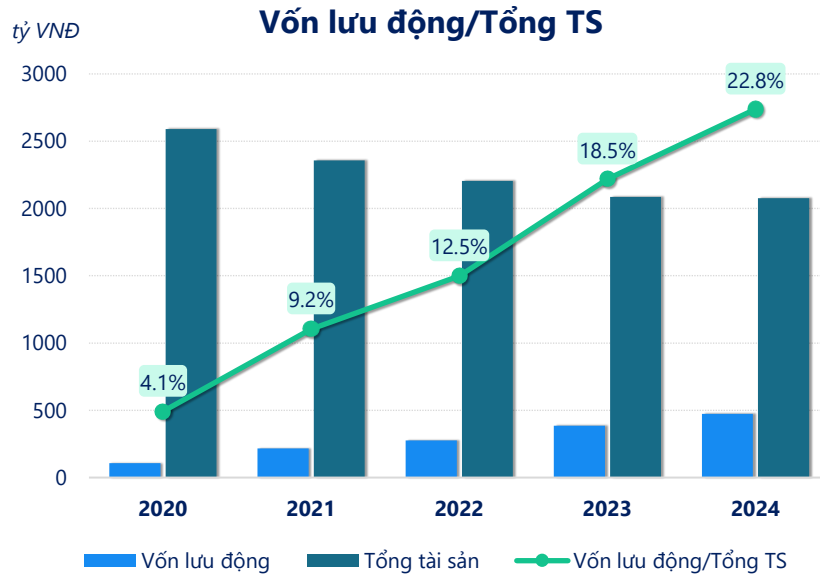
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HPW** năm **2024** đạt **2.06**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HPW** năm **2024** đạt **3.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HPW** ghi nhận doanh thu thuần **1,288** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.8%** và **tăng 8.37%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

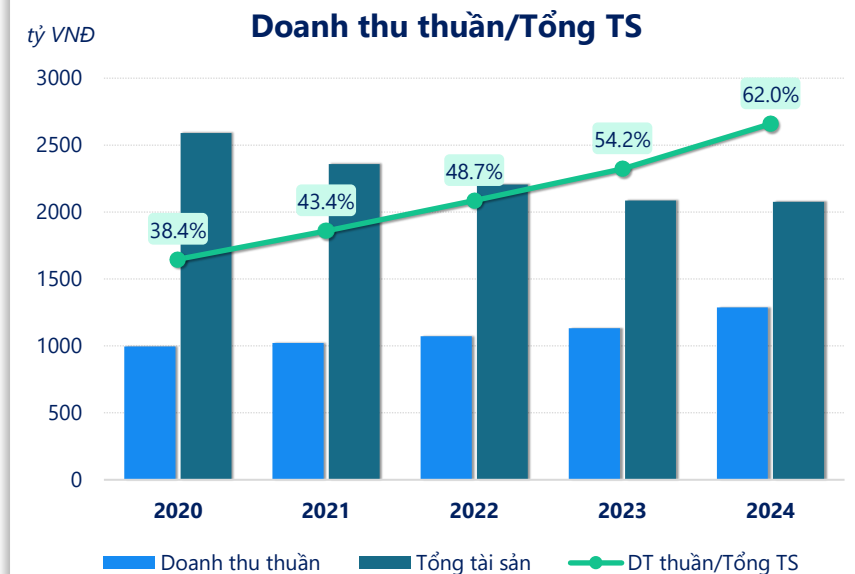
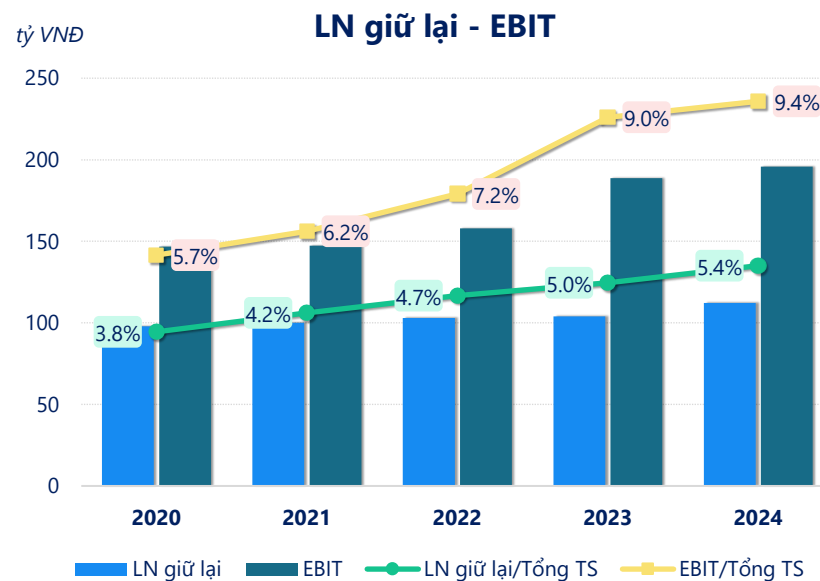
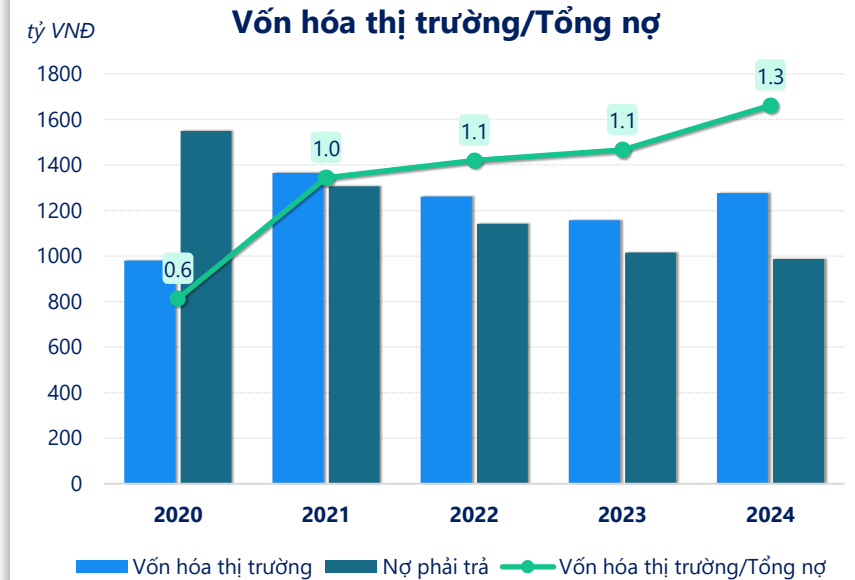
CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,075	2,087	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	673	570	18.0%
Tiền và tương đương tiền	17.3	14.8	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540	433	24.7%
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.3	18.9%
Hàng tồn kho	60.6	57.9	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	35.5	-42.0%
Tài sản dài hạn	1,402	1,517	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,350	1,477	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.1	34.6	33.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.99	3.90	27.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	987	1,015	-2.8%
Nợ ngắn hạn	195	184	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	73.3	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.8	11.9	91.3%
Nợ dài hạn	791	831	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	791	831	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,088	1,072	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,088	1,072	1.6%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	996	1,023	1,073	1,131	1,288
Giá vốn hàng bán	614	657	646	681	804
Lợi nhuận gộp	382	366	427	450	484
Doanh thu HĐTC	10.7	20.4	15.0	26.2	23.6
Chi phí TC	28.5	26.6	65.4	87.2	96.6
Chi phí lãi vay	27.5	26.0	34.4	60.8	57.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	143	144	150	153	156
Chi phí QLDN	101	94.3	106	109	117
LN thuần từ HĐKD	120	121	121	127	137
Lợi nhuận khác	-0.75	0.29	2.50	0.46	1.12
LN trước thuế	119	121	124	128	138
Lợi nhuận sau thuế	96.8	97.0	98.8	102	111
LNST của CĐ cty mẹ	89.3	89.5	91.1	94.3	102

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	346	362	348	334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-375	-298	-204	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	157	-81.3	-247	-190	-145
Tiền đầu kỳ	209	355	245	61.4	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	149	-110	-183	-46.6	2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.59	-0.13	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	355	245	61.4	14.8	17.3